

Cáp thông tin luồn ống Conduct Telephone Cable

Giới thiệu / Introduction

- Chôn trực tiếp xuống dưới đất hoặc nằm trong các ống dẫn / *Directly buried under ground or threaded pipes.*
- Loại cáp này được nối từ tổng đài nội hạt / *Used for connection from local telephone exchange.*
- Sử dụng cho cáp chính và cáp phối / *Use the main cables and distribution cables.*
- Dùng để truyền tín hiệu thoại, Internet, VOIP / *Used to transmit voice, Internet, VOIP.*
- Cỡ dây dẫn: 0,4mm; 0,5mm; 0,65mm; 0,9mm / *Conductor size: 0.4mm, 0.5mm, 0.65mm, 0.9mm.*
- Dung lượng cáp: 1 đôi đến 2.400 đôi / *Cable capacity: 1 to 2.400 pair.*
- Tiêu chuẩn: REA – PE 89 (USA), TCVN 8238 – 2009 / *Standard: REA –PE 89 (USA), TCVN 8238 – 2009 (Viet Nam).*

Cấu trúc / Structure



Tiêu chuẩn kỹ thuật / Specification:

Kích thước dây dẫn Conductor size (mm)	Điện trở dây dẫn Conductor Resistance (Ω /km)		Điện dung Average Mutual Capacitance (nF/km)		Điện trở mất cân bằng Conductor Resistance Unbalance (%)		Điện trở cách điện Conductor Insulation Resistance (M Ω /km)	Suy hao truyền dẫn Attenuation loss (dB/km)			Điện áp đánh thủng Dielectric strength
	M/Aver	M/Ex	M/Aver	M/Ex	M/Aver	M/Ex		1 KHz	150 KHz	772 KHz	
0,4 ± 0,01	≤ 139,0	≤ 147,0	≤ 52 ± 2	≤ 57	≤ 2,0	≤ 5,0	≥ 15.000	≤ 1,85	≤ 12,3	≤ 23,6	≥ 5
0,5 ± 0,01	≤ 88,7	≤ 93,5	≤ 52 ± 2	≤ 57	≤ 1,5	≤ 5,0	≥ 15.000	≤ 1,44	≤ 8,9	≤ 19,8	≥ 5
0,65 ± 0,02	≤ 52,5	≤ 56,5	≤ 52 ± 2	≤ 57	≤ 1,5	≤ 4,0	≥ 15.000	≤ 1,13	≤ 6,0	≤ 13,9	≥ 5
0,9 ± 0,02	≤ 27,4	≤ 29,0	≤ 52 ± 2	≤ 57	≤ 1,5	≤ 4,0	≥ 15.000	≤ 0,82	≤ 5,4	≤ 12,0	≥ 5

Đặc tính cơ lý / Physical and mechanical requirements:

1	Cường độ lực kéo đứt của dây dẫn / <i>Tensile strength of conductor</i>	Kgf/mm ²	≥ 20
2	Độ giãn dài của vỏ bọc dây dẫn / <i>Elongation at break of insulation</i>	%	≥ 300
3	Cường độ lực kéo đứt của vỏ bọc dây dẫn / <i>Tensile strength of insulation</i>	Kgf/mm ²	≥ 1,05
4	Độ giãn dài của vỏ bọc cáp / <i>Elongation at break of sheath</i>	%	≥ 400
5	Cường độ lực kéo đứt của vỏ bọc cáp / <i>Tensile strength of sheath</i>	Kgf/mm ²	≥ 1,2